



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 68

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-10-2024	Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ban hành quy định hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
23-10-2024	Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	11
23-10-2024	Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	16

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 08 tháng 10 năm 2024, 357/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo việc triển khai thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa, hợp thửa cho hộ gia đình, cá nhân; việc rà soát, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Hạn mức một số loại đất; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành điểm n khoản 1 Điều 137, khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Quy định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 47 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai; Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng khác có liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024

Giấy tờ đổi đất thổ cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất xác nhận hoặc đồng ý hoặc phê duyệt hoặc chấp thuận trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

Chương II HẠN MỨC GIAO ĐẤT, CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NHẬN CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân

Hạn mức giao đất ở cho cá nhân 01 (một) thửa đất như sau:

1. Đối với các xã: Không quá 400 m².

2. Đối với các phường, thị trấn: Không quá 300 m².

Điều 5. Hạn mức giao đất nông nghiệp; hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp

Hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân được quy định như sau:

a) Đất trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác: Không quá 02 ha đối với mỗi loại đất.

b) Đất trồng cây lâu năm: Không quá 30 ha.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất.

d) Cá nhân đã được giao nhiều loại đất theo quy định tại điểm a khoản này thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 25 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không vượt quá hạn mức giao đất quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hạn mức công nhận đất ở

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024 mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư thì hạn mức công nhận đất ở khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất được hình thành trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Đất đai năm 2024 được xác định như sau:

1. Thửa đất có diện tích bằng hoặc lớn hơn hạn mức quy định tại Điều 4 của Quy định này mà trên giấy tờ về quyền sử dụng đất đã ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó; trường hợp diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức quy định tại Điều 4 của Quy định này hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Thửa đất có diện tích nhỏ hơn hạn mức quy định tại Điều 4 của Quy định này thì toàn bộ diện tích đó được xác định là đất ở.

Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Chương III

TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

Điều 8. Điều kiện tách thửa đất

Việc tách thửa đất phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện theo quy định tại Điều 29; khoản 1, khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024;
2. Thửa đất hình thành sau khi tách thửa phải có ít nhất 01 (một) cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc tiếp giáp với đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông hoặc tiếp giáp với lối đi;
3. Thửa đất chưa có thông báo thu hồi hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền;
4. Thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải phù hợp quy hoạch chi tiết xây dựng;
5. Thửa đất có nguồn gốc nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ chỉ được tách thửa theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
6. Diện tích, kích thước của các thửa đất sau khi tách thửa phải bằng hoặc lớn hơn diện tích, kích thước tối thiểu được quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Quy định này;

Trường hợp thửa đất được tách có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa, kể cả vị trí không tiếp giáp với đường giao thông hoặc không tiếp giáp với đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông hoặc không tiếp giáp lối đi thì phải thực hiện đồng thời việc hợp thửa với thửa đất liền kề quy định tại Điều 13 của Quy định này.

Điều 9. Diện tích, kích thước tách thửa đối với đất ở

1. Đối với các xã: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Diện tích: Tối thiểu 60 m²;
- b) Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông hoặc lối đi tối thiểu 4,0 mét, chiều sâu thửa đất tối thiểu 6,0 mét.

2. Đối với các phường, thị trấn: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Diện tích: Tối thiểu 40 m²;

b) Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông hoặc lối đi tối thiểu 3,0 mét, chiều sâu thửa đất tối thiểu 4,0 mét.

3. Đối với thửa đất có đất ở và đất khác thì các thửa đất được tách có diện tích đất ở phải đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không tính diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình.

Điều 10. Diện tích, kích thước tách thửa đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1. Trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư chỉ được phép tách thửa khi dự án đầu tư được chia, tách theo quy định của pháp luật đầu tư.

2. Trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất không thuộc khoản 1 Điều này, được quy định như sau:

a) Diện tích, kích thước thửa đất thương mại, dịch vụ sau khi tách thửa phải đảm bảo theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

b) Thửa đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sau khi tách thửa phải có diện tích tối thiểu 200 m² và cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông hoặc lối đi tối thiểu 4,0 mét.

Điều 11. Diện tích tách thửa đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Đối với đất lâm nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có diện tích tối thiểu 3.000 m².

2. Đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp còn lại không thuộc khoản 1 Điều này, được quy định như sau:

a. Đối với các xã: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách phải có diện tích tối thiểu 1.000 m².

b. Đối với các phường, thị trấn: Thửa đất mới được hình thành sau khi tách phải có diện tích tối thiểu 500 m².

Điều 12. Diện tích, kích thước tách thửa khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

1. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì thực hiện tách thửa, diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách phải bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng, cụ thể: Thửa đất ở sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 của Quy định này; thửa đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sau khi tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy định này; thửa đất nông nghiệp sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11

của Quy định này.

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp mà thửa đất có một phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì phần diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình không được chuyển mục đích được thể hiện chung trên cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với thửa đất chuyển mục đích

2. Đối với thửa đất có đất ở và đất khác thì không bắt buộc thực hiện tách thửa khi chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất, trừ trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa.

Điều 13. Hợp thửa đất

1. Các thửa đất liền kề, bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8 của Quy định này và các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 thì được hợp thửa.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thửa đất đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này nhưng khác nhau về thời hạn sử dụng đất, nếu có nhu cầu hợp thửa mà chọn thời hạn sử dụng của thửa đất sau khi hợp thửa là thời hạn của thửa đất có thời hạn ngắn nhất thì không phải thực hiện điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.

Điều 14. Rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

b) Lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt để công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và lấy ý kiến người dân nơi có đất trong thời hạn 15 ngày. Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt phải đảm bảo các nguyên tắc theo quy định tại Điều 47 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

c) Kết thúc thời hạn công bố công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt dự kiến sử dụng vào mục đích công cộng; các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt dự kiến giao đất, cho thuê đất báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo đúng quy định tại Điều 47 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt được thực hiện theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì tiếp tục giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 và Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Quy định này thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Quy định này. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị có liên quan

a) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này; trường hợp phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thường xuyên cập nhật quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để giải quyết tách thửa, hợp thửa đất và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai và Quy định này.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai khi thi hành công vụ liên quan đến các nội dung quy định tại Quy định này.

b) Sở Xây dựng cung cấp kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ, tài liệu liên quan đến đồ án quy hoạch chi tiết các khu vực liên quan đến địa giới hành chính từ hai huyện, thành phố, thị xã trở lên trên địa bàn tỉnh để quản lý việc tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai khi thi hành công vụ liên quan đến các nội dung quy định tại Quy định này. Định kỳ báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để xem xét, chỉ đạo.

- Cung cấp kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ, tài liệu liên quan đến đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý để quản lý việc tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND
ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên
địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm
2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và
sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại
tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau*

và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 211/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2024; Công văn số 3585/STC-QLG&CS ngày 08 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 2 Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

“3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.”

2. Sửa đổi giá tính thuế tài nguyên của một số khoáng sản không kim loại tại Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2				Đá, sỏi		
		II202			Đá		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	156.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	240.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	250.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	260.000
				II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	183.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	262.000

3. Bổ sung giá tính thuế tài nguyên của sản phẩm từ rừng tự nhiên tại Phụ lục III, ban hành kèm theo Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1117			Dây Máu chó (dây Huyết đằng)		
			III111701		Tươi	kg	2.000
			III111702		Khô	kg	10.000

Điều 2. Bãi bỏ mã, nhóm tài nguyên cấp 5: II2020305; tên gọi, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên: Đá lô ca; đơn vị tính: m³; giá tính thuế tài nguyên: 160.000 đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ điểm c Khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 72/TTr-SXD ngày 09 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 2837/SXD-QLN ngày 18 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức trên địa bàn tỉnh có liên quan đến xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy

mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê của cá nhân.

2. Cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

Điều 3. Điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê

1. Chiều rộng phần xe chạy của đường giao thông hiện trạng và quy hoạch tiếp giáp khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 4 m và phải liên thông với các tuyến đường khác tại khu vực có chiều rộng phần xe chạy của đường không được nhỏ hơn 4 m hoặc phải có nơi quay đầu xe đối với đường cụt.

2. Chiều rộng phần xe chạy của đường trong phạm vi khu đất đề nghị cấp phép xây dựng không được nhỏ hơn 3,5 m, không bị che chắn bởi các kết cấu chặn phía trên đường cho xe chữa cháy, đảm bảo chiều cao để các phương tiện chữa cháy đi qua không được thấp hơn 4,5 m.

3. Đường cho xe chữa cháy phải được bảo đảm thông thoáng tại mọi thời điểm. Mặt đường phải bảo đảm chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; trên các tuyến đường giao thông phải được bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy, trụ cứu hỏa đảm bảo công suất và đầu nối thuận lợi phục vụ công tác chữa cháy theo quy định.

4. Ngoài các quy định nêu trên, điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi cá nhân xây dựng nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thực hiện theo quy định tại Mục 6.2 của QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Mục 6 Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình được ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

b) Kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

c) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực tế để kịp thời xem xét, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi địa bàn quản lý.

b) Việc cấp giấy phép xây dựng cho các cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, nhà ở, phòng cháy chữa cháy và theo quy định tại Quyết định này;

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm quy định tại Quyết định này.

3. Các cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ

Thực hiện nghiêm các quy định tại Quyết định này khi thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp công trình đã nộp hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ cấp phép xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà cơ quan có thẩm quyền chưa thẩm định, chưa cấp phép thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng